

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty thành viên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2012

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban giám đốc | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 |

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khắt quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

| | tính | 31-12-2012 | 2011 |
|-------------------------------------|------|------------|---------|
| Cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | | |
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản cố định/tổng tài sản | % | 58.96 | 70.91 |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 41.04 | 29.09 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/tổng nguồn vốn | % | 71.79 | 72.40 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | (9.40) | 11.63 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Tổng tài sản/nợ phải trả | lần | 0.91 | 1.13 |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 0.57 | 0.40 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0.30 | 0.16 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần | | | |
| Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần | % | (41.23) | (11.34) |
| Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần | % | (62.27) | (16.89) |
| Lãi(lỗ)/tổng tài sản | | | |
| lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản | % | (13.40) | (13.77) |
| Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản | % | (20.24) | (20.52) |
| Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu | % | (34.63) | (37.81) |

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng quản trị | | Ngày bổ nhiệm | Ngày từ chức |
|---------------------|---|---------------|--------------|
| Michio Nagabayashi | Chủ tịch HĐQT | 31-05-2011 | |
| Ryoichi Yonemura | Thành viên | 14-03-2011 | 12-04-2012 |
| Hiroshi Fujikawa | Thành viên | 14-03-2011 | |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | 15-08-2006 | |
| Pang Tze Wei | Thành viên | 28-08-2010 | |
| Toru Yamasaki | Thành viên | 12-04-2012 | |
| Ban giám đốc | | | |
| Michio Nagabayashi | Tổng giám đốc | 23-05-2011 | |
| Hajime Kobayashi | Giám đốc/Giám đốc kế hoạch | 23-05-2011 | 01-01-2013 |
| Kazufumi Nagashima | Giám đốc/Giám đốc nhà máy | 23-05-2011 | |
| Hidefumi Matsuo | Giám đốc /Giám đốc Hành chính | 23-05-2011 | |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc /Giám đốc tài chính | 15-08-2006 | |
| Takaaki Suemitsu | Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị | 15-08-2012 | |

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các Thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Thuyết minh | Mã số | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|-------------|-------|--------------|-----------|--------------|-----------|
| | | | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Tài sản ngắn hạn | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| Tiền | 7 | 111 | 3,946,704 | 82,202 | 1,978,801 | 41,214 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | | 131 | 718,217 | 14,959 | 416,774 | 8,681 |
| Trả trước cho người bán | | 132 | 271,631 | 5,658 | 490,192 | 10,210 |
| Phải thu khác | | 135 | 249,102 | 5,188 | 64,141 | 1,336 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 139 | - | - | - | - |
| | | 130 | 1,238,950 | 25,805 | 971,107 | 20,226 |
| Hàng tồn kho | | | | | | |
| Hàng tồn kho | 8 | 141 | 7,880,043 | 164,126 | 6,598,018 | 137,424 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8 | 149 | (310,914) | (6,476) | - | - |
| | | 140 | 7,569,129 | 157,650 | 6,598,018 | 137,424 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | 3,667 | 76 | 12,025 | 250 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | 152 | 65,713 | 1,369 | 104,216 | 2,171 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 9 | 154 | - | - | 106,907 | 2,227 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | 158 | 35,809 | 746 | 41,885 | 872 |
| | | 150 | 105,189 | 2,191 | 265,033 | 5,520 |
| | | 100 | 12,859,972 | 267,847 | 9,812,959 | 204,384 |
| Tài sản cố định | | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 10 | 221 | 16,459,967 | 342,828 | 19,056,731 | 396,914 |
| <i>Nguyên giá</i> | 10 | 222 | 28,899,583 | 601,921 | 34,296,281 | 714,323 |
| <i>Khấu hao lũy kế</i> | 10 | 223 | (12,439,616) | (259,092) | (15,239,550) | (317,409) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 230 | 403,218 | 8,398 | 1,408,477 | 29,336 |
| | | 220 | 16,863,185 | 351,226 | 20,465,208 | 426,249 |
| Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 261 | 1,539,087 | 32,056 | 1,397,181 | 29,100 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 13 | 262 | - | - | 2,054,327 | 42,788 |
| Tài sản dài hạn khác | | 268 | 72,727 | 1,515 | 7,020 | 146 |
| | | 260 | 1,611,814 | 33,571 | 3,458,528 | 72,034 |
| | | 200 | 18,474,999 | 384,797 | 23,923,736 | 498,284 |
| | | 270 | 31,334,971 | 652,645 | 33,736,695 | 702,668 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Thuyết minh | Mã số | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--|-------------|-------|--------------|-----------|--------------|-----------|
| | | | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| NGUỒN VỐN | | | | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 311 | 17,500,000 | 364,490 | 19,000,000 | 395,732 |
| Phải trả người bán | 15 | 312 | 3,227,352 | 67,219 | 3,152,829 | 65,667 |
| Người mua trả tiền trước | | 313 | 314,620 | 6,553 | 151,256 | 3,150 |
| Thuế và các khoản nộp nhà nước | 16 | 314 | 121,079 | 2,522 | 184,576 | 3,844 |
| Phải trả người lao động | | 315 | 453,554 | 9,447 | 375,276 | 7,816 |
| Chi phí phải trả | 17 | 316 | 841,505 | 17,527 | 468,455 | 9,757 |
| Phải trả nội bộ | | 317 | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 319 | 37,725 | 786 | 1,093,140 | 22,768 |
| | | 310 | 22,495,835 | 468,543 | 24,425,532 | 508,735 |
| Nợ dài hạn | | | | | | |
| Các khoản đặt cọc dài hạn | | 331 | 1,255 | 26 | 1,255 | 26 |
| Vay và nợ dài hạn | 19 | 334 | 11,493,613 | 239,389 | 4,993,613 | 104,007 |
| Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả | 20 | 335 | 161,351 | 3,361 | 138,280 | 2,880 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 336 | 159,762 | 3,328 | 231,174 | 4,815 |
| | | 330 | 11,815,981 | 246,103 | 5,364,322 | 111,728 |
| | | | 34,311,816 | 714,647 | 29,789,854 | 620,463 |
| Nguồn vốn | | | | | | |
| Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 21 | 411 | 18,313,995 | 381,444 | 18,313,995 | 381,444 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 412 | 4,082,759 | 85,036 | 4,082,759 | 85,036 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | (1,562,092) | (32,535) | (1,562,092) | (32,535) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | (23,780,580) | (495,302) | (16,911,481) | (352,232) |
| | | 410 | (2,945,918) | (61,358) | 3,923,181 | 81,712 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | | | | | | |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | 23 | 439 | (30,927) | (644) | 23,660 | 493 |
| | | 440 | (2,976,845) | (62,002) | 3,946,841 | 82,205 |
| | | | 31,334,971 | 652,645 | 33,736,695 | 702,668 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | | | | |
| | | | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
| Ngoại tệ | | | | | | |
| Tiền Việt Nam | | | 2,314,587 | | 262,189 | |
| Euro | | | 492 | | 492 | |

Ngày 18 tháng 02 năm 2013



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất-USD

| | T. minh | Mã số | Q4-2012 USD | Q4-2011 USD | Lũy kế năm 2012 USD | Lũy kế năm 2011 USD |
|----------------------------------|------------|-------|----------------|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | 24 | | 10,490,466 | 9,691,008 | 42,221,249 | 43,905,391 |
| Các khoản giảm trừ | 24 | | (307,690) | (267,340) | (1,228,866) | (1,148,305) |
| Doanh thu thuần | | | 10,182,776 | 9,423,668 | 40,992,383 | 42,757,086 |
| Giá vốn hàng bán | 25 | | (7,923,296) | (8,788,718) | (31,695,549) | (35,600,946) |
| Lợi nhuận gộp | | | 2,259,480 | 634,950 | 9,296,834 | 7,156,140 |
| Doanh thu tài chính | 26 | | 30,549 | 105,139 | 54,051 | 1,599,913 |
| Chi phí tài chính | 27 | | (133,528) | (203,418) | (458,428) | (2,052,684) |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | | | (108,438) | (184,490) | (379,403) | (1,395,373) |
| Chi phí bán hàng | 28 | | (4,010,678) | (1,569,906) | (10,326,789) | (7,186,764) |
| Chi phí quản lý DN | 29 | | (446,334) | (513,945) | (1,512,707) | (1,869,546) |
| Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD | | | (2,300,511) | (1,563,180) | (2,947,039) | (2,352,941) |
| Thu nhập khác | 30 | | 631,501 | 94,249 | 1,265,830 | 528,006 |
| Chi phí khác | 31 | | (2,529,133) | (452,139) | (2,965,952) | (803,180) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | | (4,198,143) | (1,921,070) | (4,647,161) | (2,628,115) |
| CP thuế TN hiện hành | 33 | | (77,236) | - | (199,201) | - |
| CP thuế TN hoãn lại | | | (2,065,862) | (103,794) | (2,077,398) | (103,794) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | (6,341,241) | (2,024,864) | (6,923,760) | (2,731,909) |
| Lãi cổ đông thiểu số | | | 61,523 | 36,231 | 54,587 | (23,660) |
| Lợi nhuận thuần | | | (6,279,718) | (1,988,633) | (6,869,173) | (2,755,569) |
| Lãi/lỗ trên cổ phiếu | 36 | | (0.21549) | (0.06824) | (0.23572) | (0.09456) |

Ngày 18 tháng 02 năm 2013



 Miêlaro Nagabayashi
 Chủ tịch Hội đồng giám đốc



 Trần Thị Thúy Nga
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| Thuyết minh | Mã số | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--|-----------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | (4,647,161) | (96,791) | (2,628,115) | (54,738) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 2 | 2,160,769 | 45,004 | 2,129,663 | 44,357 |
| Các khoản dự phòng | 3 | 239,502 | 4,988 | (170,987) | (3,561) |
| Chênh lệch tỷ giá | 4 | - | - | 2,340 | 49 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 5 | 2,017,669 | 42,024 | 70,029 | 1,459 |
| Chi phí lãi vay | 6 | 379,403 | 7,902 | 1,395,373 | 29,063 |
| Thu nhập tài chính | 7 | (13,402) | (279) | (11,234) | (234) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | 8 | 136,780 | 2,849 | 787,069 | 16,393 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | (116,357) | (2,423) | 646,812 | 13,472 |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (1,282,025) | (26,702) | 932,282 | 19,418 |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | (1,008,301) | (21,001) | (1,956,192) | (40,744) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (133,548) | (2,782) | (11,202) | (233) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | - | (1,683,501) | (35,064) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | - | - | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2,403,451) | (50,059) | (1,284,732) | (26,758) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (642,122) | (13,374) | (1,268,828) | (26,427) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư | 22 | - | - | - | - |
| Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết | 25 | - | - | - | - |
| Thu nhập tiền lãi nhận được | | 13,402 | 279 | 11,234 | 234 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (628,720) | (13,095) | (1,257,594) | (26,193) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 5,000,000 | 104,140 | 44,717,957 | 931,386 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | - | (40,322,571) | (839,839) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 5,000,000 | 104,140 | 4,395,386 | 91,547 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1,967,829 | 40,986 | 1,853,060 | 38,596 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,978,801 | 41,214 | 130,854 | 2,725 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo | 61 | 74 | 2 | (5,113) | (106) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3,946,704 | 82,202 | 1,978,801 | 41,214 |

Ngày 18 tháng 02 năm 2013



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THỰC PHẨM
 QUỐC TẾ
 Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc


 Trần Thị Thúy Nga
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con được sở hữu chủ yếu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập;

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu;

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd, nắm giữ 57,25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited ("Kirin"). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Vào ngày 07 tháng 6 năm 2012, KH tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings Sdn. Bhd. ("IBH"), IBH đang nắm giữ 23,12% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của IFS (Bao gồm: cổ phiếu chưa niêm yết: 18,87 % và cổ phiếu niêm yết: 4,25%.)

Ngày 24 tháng 12 năm 2012, Công ty Kirin Holding Company Limited đã tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu tại IFS lên 87,03% bằng cách mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Grande Indigo Global LTD, là công ty nắm giữ 1.938.327 cổ phiếu của IFS. Grande Indigo Global LTD trở thành một công ty liên kết với TOH và IBH.)

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 04 năm 2012, Công ty đã gia hạn việc hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2012. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 1349 nhân viên (năm 2011: 830 nhân viên).

2 Đồng tiền báo cáo và ngoại hối

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đồng tiền báo cáo và ngoại hối.

Theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 Bộ Tài chính đã chấp thuận cho Công ty sử dụng đồng Đô-la Mỹ để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và các công ty con, sau đây gọi chung là "Tập đoàn".

Công ty con

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp có cùng sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 10 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 10 năm |

Tỷ lệ khấu hao trên không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Tập đoàn nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển, máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí phải trả trước dài hạn

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45,5 năm kể từ năm 2006.

1.1 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Tập đoàn tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính. Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

* Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

* Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

*Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Tập đoàn không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 40.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

* Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của thông tư 210/2009/TT-BTC, và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Lợi ích nhân viên

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tập đoàn được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 17% của lương căn bản của nhân viên. Tập đoàn không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên ngoại trừ nghĩa vụ đóng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng trợ cấp thất nghiệp theo tỷ lệ 1% trên mức lương được dùng để thanh toán trợ cấp thất nghiệp cho những người tham gia bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% trên lương của mỗi nhân viên để thanh toán cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.8 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.10 Dự Phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.13 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.14 Nguồn vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.16 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5.1 Các công ty thành viên và Công ty liên kết tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

| | Số tiền | | % cổ phần nắm giữ | |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | 31-12-2012 USD | 31-12-2011 USD | 31-12-2012 % | 31-12-2011 % |
| Các công ty thành viên: | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava | 4,520,156 | 4,500,000 | 90.40 | 90 |
| | 4,520,156 | 4,500,000 | | |

1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”) theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. Công ty Cổ phần thực phẩm Avafood từng là doanh nghiệp cùng dưới quyền kiểm soát trước khi được Công ty mua lại.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) - được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderrfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty Avafood được tăng vốn đầu tư thành 10.000.000 đô la Mỹ

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 472033000355 ngày 10/12/2012 cấp bởi ban Quản lý các khu Công nghiệp Đồng Nai, Công ty đã mua lại cổ phần từ hai cổ đông nhỏ và tăng vốn đầu tư vào công ty Avafood lên 90.4% tương ứng 4,520,155.56 Đô la Mỹ

Vốn điều lệ của Công ty AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 9,635,863 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 14,612,573 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

| 7 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--------------------|------------------------------------|---------------|------------------|---------------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 6,039 | 126 | 11,535 | 240 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,940,665 | 82,076 | 1,967,266 | 40,974 | | |
| | 3,946,704 | 82,202 | 1,978,801 | 41,214 | | |

8 Hàng tồn kho

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Nguyên vật liệu | 3,060,389 | 63,742 | 1,874,081 | 39,033 |
| Công cụ, dụng cụ | 419,023 | 8,727 | 410,135 | 8,542 |
| Sản phẩm dở dang | 211,879 | 4,413 | 618,363 | 12,879 |
| Thành phẩm | 4,188,751 | 87,243 | 3,695,439 | 76,969 |
| | 7,880,042 | 164,126 | 6,598,018 | 137,424 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (310,913) | (6,476) | - | - |
| | 7,569,129 | 157,650 | 6,598,018 | 137,424 |

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô-la Mỹ là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này đã được cân trừ với thuế phải trả trong năm.

10 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
| | USD | USD | USD | USD | USD |
| Nguyên giá | | | | | |
| 01/01/2012 | 4,783,276 | 28,685,916 | 553,265 | 273,824 | 34,296,281 |
| Mua mới | - | 188,786 | 147,588 | 53,292 | 389,665 |
| Kết chuyển từ XDCBDD | 777,855 | 414,154 | - | - | 1,192,009 |
| Thanh lý | - | (6,691,992) | (214,474) | (71,906) | (6,978,372) |
| 31/12/2012 | 5,561,131 | 22,596,864 | 486,379 | 255,210 | 28,899,583 |
| 31/12/2012 (Triệu VND) | 115,827 | 470,647 | 10,130 | 5,316 | 601,921 |
| <i>Khấu hao hết</i> | - | 419,362 | 105,581 | - | 524,943 |
| <i>Tài sản không sử dụng(*)</i> | - | 1,541,583 | - | - | 1,541,583 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| 01/01/2012 | (785,234) | (13,818,088) | (473,791) | (162,437) | (15,239,550) |
| Nguyên giá | (177,955) | (1,916,341) | (38,863) | (27,611) | (2,160,769) |
| Thanh lý | - | 4,685,826 | 210,603 | 64,274 | 4,960,703 |
| 31/12/2012 | (963,189) | (11,048,603) | (302,051) | (125,774) | (12,439,616) |
| 31/12/2012 (Triệu VND) | (20,061) | (230,120) | (6,291) | (2,620) | (259,092) |
| <i>Tài sản không sử dụng(*)</i> | - | (714,727) | (93,481) | - | (808,208) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 01/01/2012 | 3,998,042 | 14,867,828 | 79,474 | 111,387 | 19,056,731 |
| 31/12/2012 | 4,597,942 | 11,548,261 | 184,328 | 129,436 | 16,459,967 |
| 31/12/2012 (Triệu VND) | 95,766 | 240,527 | 3,839 | 2,696 | 342,828 |
| <i>Tài sản không sử dụng(*)</i> | - | 826,855 | (93,481) | - | 733,375 |

(*) Đây là những tài sản còn lại của nhóm tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty đã tiến hành xóa sổ phần lớn các tài sản này do không có nhu cầu để đưa vào sử dụng.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Số đầu kỳ | 1,408,477 | 29,336 | 188,895 | 3,934 |
| Tăng trong kỳ | 186,751 | 3,890 | 1,219,582 | 25,401 |

| | | | | |
|-----------------------------|-------------|----------|-----------|--------|
| Chuyển sang tài sản cố định | (1,192,010) | (24,827) | - | - |
| Số cuối kỳ | 403,218 | 8,398 | 1,408,477 | 29,336 |
| Bao gồm | | | | |
| Phần mềm ERP | 403,218 | 8,398 | 340,674 | 7,096 |
| Nhà máy xử lý nước thải | - | - | 630,270 | 13,127 |
| Nhà lò hơi đốt củi trấu | - | - | 76,151 | 1,586 |
| Lò hơi đốt củi trấu | - | - | 361,382 | 7,527 |
| | 403,218 | 8,398 | 1,408,477 | 29,336 |

12 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Số đầu kỳ | 1,397,181 | 29,100 | 1,432,197 | 29,830 |
| Tăng trong kỳ | 206,954 | 4,310 | - | - |
| Chi phí trong kỳ | (65,048) | (1,355) | (35,016) | (729) |
| Số cuối kỳ | 1,539,087 | 32,056 | 1,397,181 | 29,100 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất.

13 Tài sản thuế hoãn lại

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|------------------------------|-------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Số đầu kỳ | 2,054,327 | 42,788 | 2,135,050 | 44,469 |
| Lỗi thuế chuyển sang năm sau | - | - | (80,723) | (1,681) |
| Write off | (2,054,327) | (42,788) | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - | 2,054,327 | 42,788 |

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế. Cuối năm 2012 số dư tài khoản thuế thu nhập hoãn lại đã được xóa sổ do Công ty không sử dụng hết khoản thuế này theo như chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường lần thứ 1 ngày 25 tháng 12 năm 2012.

14 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Vay từ Kirin Holding Company (1) | 7,500,000 | 156,210 | 19,000,000 | 395,732 |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company (2) | 10,000,000 | 208,280 | - | - |
| | 17,500,000 | 364,490 | 19,000,000 | 395,732 |

(1) Vay từ Kirin Holding Company

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Vay bằng tiền Đô la Mỹ | 7,500,000 | 156,210 | 19,000,000 | 395,732 |
| | 7,500,000 | 156,210 | 19,000,000 | 395,732 |

Công ty có tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn trị giá 27.5 triệu Đô la Mỹ từ Công ty Kirin Holdings Limited, bao gồm các hợp đồng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 2.5 triệu Đô la Mỹ được tái ký vào ngày 16 tháng 10 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 6 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 06 tháng 10 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8 % hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 9 triệu Đô la Mỹ được ký mới vào ngày 06 tháng 6 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

Bên cạnh đó công ty còn có một hạn mức vay 120 tỷ Việt Nam Đồng theo hợp đồng nguyên tắc Số 2010047/KHDN/NHNT ngày 24 tháng 11 năm 2012 với thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA có giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 5,153,388 Đô la Mỹ. Vào ngày 31-12-2012, khoản vay này đã được thỏa thuận điều chỉnh thành hạn mức 40 tỷ Đồng và không có tài sản thế chấp (Thuyết Minh 38)

(2) Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Vay bằng tiền Đô la Mỹ | 10,000,000 | 208,280 | - | - |
| | 10,000,000 | 208,280 | - | - |

Trong tháng 10 năm 2012, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký khoản vay trung hạn với Ngân hàng nhà nước cho việc tái tục hợp đồng vay ngắn hạn gia hạn thêm thời gian 12 tháng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 3 triệu Đô la Mỹ được ký lại vào ngày 01 tháng 06 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 7 triệu Đô la Mỹ được tái ký vào ngày 30 tháng 5 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

15 Phải trả người bán

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Phải trả cho nhà cung cấp | 3,070,979 | 63,962 | 1,946,420 | 40,540 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34) | 156,373 | 3,257 | 1,206,409 | 25,127 |
| | 3,227,352 | 67,219 | 3,152,829 | 65,667 |

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|----------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 10,151 | 211 | 98,116 | 2,044 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11,990 | 250 | 20,104 | 419 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 28,407 | 592 | 11,531 | 240 |
| Thuế khác | 4,818 | 100 | 54,825 | 1,142 |
| | 55,366 | 1,153 | 184,576 | 3,844 |
| | 65,713.00 | 1,368.67 | - | - |

17 Chi phí phải trả

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|----------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Chi phí vận chuyển | 182,549 | 3,802 | 143,072 | 2,980 |
| Chiết khấu thương mại | 97,071 | 2,022 | 46,724 | 973 |
| Phải trả các bên liên quan | 507,836 | 10,577 | 187,668 | 3,909 |
| Khác | 54,049 | 1,126 | 90,991 | 1,895 |
| | 841,505 | 17,527 | 468,455 | 9,757 |

18 Phải trả khác

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--|---------------|------------|------------------|---------------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36) | 24,265 | 505 | 24,265 | 505 |
| Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế | 8,868 | 185 | 8,002 | 167 |
| Phải trả các bên liên quan | - | - | 1,031,901 | 21,492 |
| Phải trả khác | 4,592 | 96 | 28,972 | 603 |
| | 37,725 | 786 | 1,093,140 | 22,768 |

19 Vay dài hạn

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|-------------------|----------------|------------------|----------------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (1) | 3,430,928 | 71,459 | 3,430,928 | 71,459 |
| Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery (2) | 1,562,685 | 32,548 | 1,562,685 | 32,548 |
| Vay từ Kirin Holding Company (3) | 6,500,000 | 135,382 | - | - |
| | 11,493,613 | 239,389 | 4,993,613 | 104,007 |

(1) Khoản vay từ công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd ("TOH") và Ông Pang Tee Chiang ("PTC") đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

2) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2011 là 0%. Đây là khoản vay tín chấp.

(3) Vay từ Kirin Holding Company

Trong tháng 5 năm 2012, Công ty ký kết một hợp đồng trung hạn bằng cách chuyển đổi một phần các khoản vay ngắn hạn hiện hành với Công ty Kirin Holdings Limited, với giá trị 6,5 triệu Đô- la Mỹ, lãi suất của khoản vay là 1.896% một năm. Lãi suất cố định được xác định trên cơ sở lãi suất hàng năm USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0.8% theo chính sách tài chính của Tập đoàn Kirin.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 138,280 | 2,880 | 138,280 | 2,880 |
| Chi phí trong kỳ | 23,071 | 481 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp | 161,351 | 3,361 | 138,280 | 2,880 |

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định tại ngày lập báo cáo.

21 Vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Vốn thặng dư | Quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân | Tổng cộng |
|----------------------------|-------------|--------------|-------------|---------------------|-------------|
| | USD | USD | USD | USD | USD |
| Số dư đầu kỳ trước | 18,313,995 | 4,082,759 | (1,562,092) | (14,057,161) | 6,777,501 |
| Số lỗ điều chỉnh năm trước | - | - | - | (98,751) | (98,751) |
| Số lỗ năm trước | - | - | - | (2,755,569) | (2,755,569) |

| | | | | | |
|------------------------|------------|-----------|-------------|--------------|-------------|
| Số dư cuối kỳ trước | 18,313,995 | 4,082,759 | (1,562,092) | (16,911,481) | 3,923,181 |
| 31/12/2011 (Triệu VND) | 381,444 | 85,036 | (32,535) | (352,232) | 81,712 |
| Số dư đầu kỳ năm nay | 18,313,995 | 4,082,759 | (1,562,092) | (16,911,481) | 3,923,181 |
| Số lãi năm nay | - | - | - | (6,869,173) | (6,869,173) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 74 | 74 |
| Số dư cuối kỳ này | 18,313,995 | 4,082,759 | (1,562,092) | (23,780,580) | (2,945,918) |
| 31/12/2012 (Triệu VND) | 381,444 | 85,036 | (32,535) | (495,302) | (61,358) |

22 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29,140,984 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

| | 31-Dec-12 | | |
|--|-------------|-------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND'000 | đương Đô-la Mỹ |
| Đăng ký | 29,140,992 | 291,409,920 | 18,314,000 |
| Phát hành và đã thanh toán đầy đủ | 29,140,984 | 291,409,840 | 18,313,995 |
| Không có bất kỳ khoản biên động vốn cổ phần nào trong kỳ | | | |

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

| | Số cổ phiếu | | Tổng | Vốn góp tương đương | |
|--|-------------------|------------------------|------------|---------------------|--------|
| | Cổ phiếu niêm yết | Cổ phiếu chưa niêm yết | | VND'000 | % |
| Trade Ocean Holding Sdn Bhd | - | 16,684,646 | 16,684,646 | 166,846,460 | 57.25% |
| Indochina Beverage Holdings Ltd | 1,237,469 | 5,499,840 | 6,737,309 | 67,373,090 | 23.12% |
| Yau Hau Jan | - | 81,139 | 81,139 | 811,390 | 0.28% |
| Cổ đông phổ thông - Grande Indigo Global | 1,938,327 | - | 1,938,327 | 19,383,270 | 6.65% |
| Cổ đông phổ thông - khác | 3,699,563 | - | 3,699,563 | 36,995,630 | 12.70% |
| | 6,875,359 | 22,265,625 | 29,140,984 | 291,409,840 | 100% |

Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Islands. Việc chuyển nhượng này trước đây đã được Ban Quản lý khu Công nghiệp Đồng Nai đã chấp thuận trong Giấy phép Đầu tư được sửa đổi cấp ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Vào ngày 07 tháng 06 năm 2012, Công ty Kirin Holding Limited tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% (tương đương 23.421.955 cổ phiếu) thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings nắm giữ 23,12% (tương đương 6.737.309 cổ phiếu) tổng cổ phiếu đang lưu hành của IFS.

Ngày 24 tháng 12 năm 2012, Công ty Kirin Holding Company Limited đã tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu tại IFS lên 87.03% bằng cách mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Grande Indigo Global LTD, là công ty nắm giữ 1.938.327 cổ phiếu của IFS. Grande Indigo Global LTD trở thành một công ty liên kết với TOH và IBH.)

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Số cổ phiếu

| | Cổ phiếu niêm yết | Cổ phiếu chưa niêm yết | Tổng | Vốn góp tương đương | |
|-----------------------------|----------------------|---------------------------|------------|---------------------|--------|
| | | | | VND'000 | % |
| Trade Ocean Holding Sdn Bhd | - | 16,684,646 | 16,684,646 | 166,846,460 | 57.25% |
| Pang Tee Chiang | 606,984 | 5,499,840 | 6,106,824 | 61,068,240 | 20.96% |
| Yau Hau Jan | - | 81,139 | 81,139 | 811,390 | 0.28% |
| Nguyễn Thị Kim Liên | 12,000 | - | 12,000 | 120,000 | 0.04% |
| Cổ đông phổ thông | 6,256,375 | - | 6,256,375 | 62,563,750 | 21.47% |
| | 6,875,359 | 22,265,625 | 29,140,984 | 291,409,840 | 100% |

23 Lợi ích cổ đông thiểu số

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|--|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Số dư đầu kỳ | 23,660 | 493 | 23,660 | 493 |
| Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lãi thuần của AVAFOOD | (54,587) | (1,137) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (30,927) | (644) | 23,660 | 493 |

24 Doanh thu thuần

| | Q4-2012 | | Q4-2011 | |
|------------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu nội địa | 9,990,418 | 208,080 | 9,098,562 | 172,254 |
| Doanh thu xuất khẩu | 500,048 | 10,415 | 592,447 | 11,216 |
| | 10,490,466 | 218,495 | 9,691,008 | 183,470 |
| Giảm trừ doanh thu: | | | | |
| Chiết khấu thương mại | (299,382) | (6,236) | (264,350) | (5,005) |
| Hàng bán trả lại | (8,308) | (173) | (2,991) | (57) |
| | 10,182,776 | 212,087 | 9,423,668 | 178,409 |
| Doanh thu thuần | 10,182,776 | 212,087 | 9,423,668 | 178,409 |

25 Giá vốn hàng bán

| | Q4-2012 | | Q4-2011 | |
|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Giá vốn hàng bán nội địa | 7,456,745 | 155,309 | 8,245,634 | 156,106 |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | 466,551 | 9,717 | 543,084 | 10,282 |
| | 7,923,296 | 165,026 | 8,788,718 | 166,388 |

26 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Q4-2012 | | Q4-2011 | |
|---|---------|-----------|---------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 7,970 | 166 | 2,106 | 40 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 22,579 | 470 | 99,474 | 1,883 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | 3,559 | 67 |
| | 30,549 | 636 | 105,139 | 1,990 |

27 Chi phí hoạt động tài chính

| | Q4-2012 | | Q4-2011 | |
|-------------------------------------|---------|-----------|---------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Chi phí lãi vay | 108,438 | 2,259 | 176,420 | 3,340 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25,090 | 523 | 14,272 | 270 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | 5,898 | 112 |
| Other finance expenses | - | - | 6,828 | 129 |

| | 133,528 | 2,781 | 203,418 | 3,851 |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 28 Chi phí bán hàng | | | | |
| | | Q4-2012 | | Q4-2011 |
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Chi phí vận chuyển | 610,155 | 12,708 | 451,311 | 8,544 |
| Chi phí lương | 731,129 | 15,228 | 442,050 | 8,369 |
| Hoa hồng bán hàng | 2,003,325 | 41,725 | 598,396 | 11,329 |
| Chi phí khấu hao | 10,191 | 212 | 7,243 | 137 |
| Chi phí khác | 655,878 | 13,661 | 70,905 | 1,342 |
| | 4,010,678 | 83,534 | 1,569,906 | 29,721 |
| 29 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| | | Q4-2012 | | Q4-2011 |
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Chi phí lương | 177,879 | 3,705 | 137,583 | 2,605 |
| Chi phí khấu hao | 18,728 | 390 | 6,682 | 127 |
| Chi phí văn phòng | 71,551 | 1,490 | 39,261 | 743 |
| Phí ngân hàng | 9,773 | 204 | 7,226 | 137 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 67,947 | 1,415 | 18,011 | 341 |
| Phí cố vấn | 77,519 | 1,615 | 178,011 | 3,370 |
| Chi phí khác | 22,936 | 478 | 127,170 | 2,408 |
| | 446,334 | 9,296 | 513,945 | 9,730 |
| 30 Thu nhập khác | | | | |
| | | Q4-2012 | | Q4-2011 |
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Xóa sổ các khoản nợ không phải trả và các khoản trả trước t | - | - | - | - |
| Thu nhập khác | 631,501 | 13,153 | 94,249 | 1,784 |
| | 631,501 | 13,153 | 94,249 | 1,784 |
| 31 Chi phí khác | | | | |
| | | Q4-2012 | | Q4-2011 |
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Khấu hao của tài sản không sử dụng | 129,290 | 2,693 | 189,888 | 3,595 |
| Xóa sổ các khoản nợ không thu được và các khoản trả trước cho nhà cung cấp | - | - | 88,777 | 1,681 |
| Giá trị còn lại của tài sản bị xóa sổ | 2,016,866 | 42,007 | 70,029 | 1,326 |
| Khác | 235,047 | 4,896 | 103,445 | 1,958 |
| | 2,381,203 | 49,596 | 452,139 | 8,560 |
| | (147,930.00) | (3,081.09) | - | - |
| 32 Chi phí theo yếu tố | | | | |
| | | Q4-2012 | | Q4-2011 |
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Nguyên vật liệu | 6,193,435 | 128,997 | 7,682,482 | 160,011 |
| Chi phí nhân công | 1,293,555 | 26,942 | 963,620 | 20,070 |
| Chi phí khấu hao | 312,437 | 6,507 | 322,800 | 6,723 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1,666,815 | 34,716 | 580,898 | 12,099 |
| Chi phí khác | 1,794,930 | 37,385 | 1,384,571 | 28,838 |
| | 11,261,172 | 234,548 | 10,934,371 | 227,741 |

33 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Cuối năm 2009 công ty hoàn tất việc di dời toàn bộ các dây chuyền còn lại ở nhà máy Biên hòa về khu Công nghiệp Tam Phước.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty cổ phần thực phẩm Ava

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. "

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2012: 25%; 2011: 25%)

Tập đoàn:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|------------|-----------|-------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế | - | - | (2,628,115) | (54,738) |
| Chênh lệch tạm thời | - | - | - | - |
| - Chi phí không có chứng từ hợp lệ | - | - | 15,297 | 319 |
| - Thù lao cho Hội đồng Quản trị | - | - | 5,761 | 120 |
| - Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng | - | - | 524,150 | 10,917 |
| - Phạt hành chính và các khoản vi phạm về thuế | - | - | 86,626 | 1,804 |
| - Thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của năm 2008 | - | - | (118,093) | (2,460) |
| Chênh lệch vĩnh viễn | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tạm thời năm trước đã thực hiện trong năm | - | - | (103,890) | (2,164) |
| - Chi phí trích trước | - | - | 414,678 | 8,637 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | 5,113 | 106 |
| - Trợ cấp thôi việc | - | - | 35,822 | 746 |
| - Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế | - | - | (92,284) | (1,922) |

| | | | | |
|--|---|---|-------------|----------|
| - Chi phí trích trước đã ghi nhận từ những năm trước | - | - | (436,093) | (9,083) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay | - | - | (5,019) | (105) |
| Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) từ kinh doanh thông thường, bao gồm | - | - | (2,296,047) | (47,822) |
| Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Công ty | - | - | (2,860,716) | (59,583) |
| Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Avafood | - | - | 564,669 | 11,761 |
| Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn | - | - | - | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | - | - | 564,669 | 11,761 |
| Sử dụng khoản lỗ mang sang | - | - | (564,669) | (11,761) |
| Thu nhập chịu thuế trong năm | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Avafood | - | - | (23,071) | (481) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty xóa sổ | - | - | (80,723) | (1,681) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn | - | - | (103,794) | (2,162) |

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

| Tình trạng quyết toán thuế | Lỗ thuế USD | Đã sử dụng USD | Lỗ lũy kế | | Năm hết hạn USD |
|----------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Hết hạn chưa sử dụng USD | Năm hết hạn USD | |
| 2010 Chưa quyết toán | (72,310) | - | - | (72,310) | 2015 |
| 2011 Chưa quyết toán | (2,860,716) | - | - | (2,860,716) | 2016 |
| 2012 Chưa quyết toán | (4,647,161) | - | - | (4,647,161) | 2017 |
| | (7,580,187) | - | - | (7,580,187) | |

34 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | USD |
|----------------------------------|----------------------|---|------------|
| Kirin Holding Limited | Công ty mẹ cuối cùng | Phải trả khác | 1,000,000 |
| | | Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang vay trung hạn | 6,500,000 |
| | | Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang nợ dài hạn ngắn hạn trả | 10,000,000 |
| | | Nhận bổ sung thêm khoản vay ngắn hạn | 4,000,000 |
| | | Lãi vay | 379,403 |
| | | Phí biệt phái nhân viên | 420,491 |
| Kirin Holding Singapore Pte, Ltd | Công ty liên kết | Hỗ trợ kinh phí marketing | 309,185 |
| | | Các khoản hỗ trợ khác | 30,202 |
| Vietnam Kirin Beverage Company | Công ty liên kết | Mua hàng | 826,266 |
| | | Phí gia công | 1,135,218 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Quan hệ | Các số dư | USD | | USD Vay |
|---------------|---------|-----------|-------------|-------------|------------|
| | | | Nợ phải thu | Nợ phải trả | |

| | | | | |
|--|----------------------|---------------------------|---------|------------|
| Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd | Cổ đông thiểu số | Vay trung hạn | - | 1,562,685 |
| Kirin Holding Limited | | Vay trung hạn đến hạn trả | - | 7,500,000 |
| | Công ty mẹ cuối cùng | Vay trung hạn đến hạn trả | - | 10,000,000 |
| | | Vay trung hạn | | 6,500,000 |
| | | Lãi vay | 266,744 | - |
| | | Phí biệt phái nhân viên | 244,963 | - |
| Kirin Holding Singapore Pte, Ltd | Công ty liên kết | Hỗ trợ kinh phí marketing | | |
| | | Các khoản hỗ | | |
| Vietnam Kirin Beverage Company | Công ty liên kết | Mua hàng | - | - |
| | | Phí gia công | 152,503 | - |
| Trade Ocean Holdings Sdn Bhd | Công ty mẹ | Vay trung hạn | - | 3,430,928 |
| | | | - | 664,209 |
| | | | | 28,993,613 |

35 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

| Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 4 năm 2012 như sau: | Nội địa | Xuất khẩu | Cộng |
|---|-------------|-----------|-------------|
| | USD | USD | USD |
| Doanh thu thuần | 9,682,728 | 500,048 | 10,182,776 |
| Giá vốn hàng bán | (7,456,745) | (466,551) | (7,923,296) |
| Lợi nhuận gộp | 2,225,983 | 33,497 | 2,259,480 |
| Lợi nhuận gộp (Triệu VND) | 46,363 | 698 | 47,060 |
| Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 4 năm 2011 như sau: | Nội địa | Xuất khẩu | Cộng |
| | USD | USD | USD |
| Doanh thu thuần | 8,831,221 | 592,447 | 9,423,668 |
| Giá vốn hàng bán | (8,245,634) | (543,084) | (8,788,718) |
| Lợi nhuận gộp | 585,587 | 49,363 | 634,950 |
| Lợi nhuận gộp (Triệu VND) | 11,086 | 935 | 12,021 |

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

| Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 4 năm 2012 như sau: | Nước | Bánh | Khác | Cộng |
|---|-------------|-----------|-----------|-------------|
| | USD | USD | USD | USD |
| Doanh thu thuần | 8,780,411 | 446,300 | 956,065 | 10,182,776 |
| Giá vốn hàng bán | (7,351,881) | (408,916) | (162,500) | (7,923,296) |
| Lợi nhuận gộp | 1,428,530 | 37,384 | 793,565 | 2,259,480 |
| | 16% | 8% | 83% | |
| Lợi nhuận gộp (Triệu VND) | 29,753 | 779 | 16,528 | 47,060 |

| Kết quả kinh doanh từng bộ phận quý 4 năm 2011 như sau: | Nước | Bánh | Khác | Cộng |
|---|-----------|---------|-----------|-----------|
| | USD | USD | USD | USD |
| Doanh thu thuần | 7,881,712 | 532,280 | 1,009,676 | 9,423,668 |

| | | | | |
|---------------------------|-------------|-----------|----------|-------------|
| Giá vốn hàng bán | (7,925,855) | (845,634) | (17,229) | (8,788,718) |
| Lợi nhuận gộp | (44,143) | (313,354) | 992,447 | 634,950 |
| Lợi nhuận gộp (Triệu VND) | (836) | (5,932) | 18,789 | 12,021 |

36 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:

| | Q4-2012 | | 31-12-2011 | |
|---|-------------|------------|-------------|------------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Lãi (lỗ) cổ đông Công ty | (6,869,173) | (143,071) | (2,755,569) | (57,393) |
| Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành | 29,140,984 | 29,140,984 | 29,140,984 | 29,140,984 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD/1000 VND) | (0.236) | (4.910) | (0.095) | (1.969) |

Trong Quý 4 năm 2012, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 22).

37 Lương của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Trong năm, thành viên Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

| | Q4-2012 | | Q4-2011 | |
|---------------|---------|-----------|---------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Lương | 15,655 | 326 | 15,655 | 326 |
| Phí biệt phái | 73,500 | 1,531 | 69,000 | 1,437 |
| | 89,155 | 1,857 | 84,655 | 1,763 |


38 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 31-12-2012 | | 31-12-2011 | |
|----------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | USD | Triệu VND | USD | Triệu VND |
| Trong 1 năm | 239,721 | 4,993 | 63,615 | 1,325 |
| Từ 2 đến 5 năm | 359,582 | 7,489 | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - |
| | 599,303 | 12,482 | 63,615 | 1,325 |

Báo cáo tài chính hợp nhất được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 18 tháng 02 năm 2013.


 Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc


 Trần Thị Thúy Nga
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán